

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1,458,391,746,075 | 1,786,992,365,527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 458,174,143,968 | 742,637,432,554 |
| 1. Tiền | 111 | | 308,174,143,968 | 497,637,432,554 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 150,000,000,000 | 245,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 782,823,079,790 | 766,595,261,961 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 782,823,085,443 | 766,595,261,961 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (5,653) | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.11 | 215,892,955,825 | 277,347,247,562 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4,009,300 | 420,050,748 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 81,771,546,245 | 192,341,393,019 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 134,117,400,280 | 84,585,803,795 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.02 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,501,566,492 | 412,423,450 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,380,263,947 | 368,968,905 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 121,302,545 | 43,454,545 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 10,004,081,729 | 9,528,047,348 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.11 | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7,364,305,125 | 6,822,327,260 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 2,654,034,006 | 2,660,812,808 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,582,763,389 | 4,732,759,389 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,928,729,383) | (2,071,946,581) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 4,710,271,119 | 4,161,514,452 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,435,010,000 | 7,435,010,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,724,738,881) | (3,273,495,548) |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | | |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | | |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.04 | | |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,639,776,604 | 2,705,720,088 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 1,548,883,827 | 1,796,413,759 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.09 | | |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.10 | 744,129,966 | 744,129,966 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 346,762,811 | 165,176,363 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.468.395.827.804 | 1.796.520.412.875 |



| NGUỒN VỐN | Mã số | | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-------|------|-------------------|-------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 76,661,417,388 | 215,280,210,945 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 76,661,417,388 | 215,230,210,945 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | 2,000,000,000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.08 | 45,564,340,561 | 59,396,976,641 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 4,268,328,444 | 23,798,812,897 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, ký quỹ ký cược | 320 | | 26,028,304,851 | 127,980,856,735 |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | | |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | V.13 | 800,443,532 | 2,053,564,672 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | | 50,000,000 |
| 330 | | | | |
| II. Nợ dài hạn | 331 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 332 | V.14 | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 333 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 334 | V.15 | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 335 | V.09 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 336 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 337 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 339 | | | 50,000,000 |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 400 | | 1,391,734,410,416 | 1,581,240,201,930 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 410 | V.16 | 1,391,734,410,416 | 1,581,240,201,930 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 411 | | 1,000,000,000,000 | 1,000,000,000,000 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 412 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 413 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 18,703,890,214 | 39,507,147,569 |
| 7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 418 | | 18,703,890,214 | 39,507,147,569 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 419 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 354,326,629,988 | 502,225,906,792 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 430 | | | |
| II. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 440 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1,468,395,827,804 | 1,796,520,412,875 |

Lập bảng

Trần Bảo Ánh

Kiểm soát

Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV/2015

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Quý 3/2015 | Quý 4/2015 | Lũy kế từ đầu năm |
|---|-------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu | 1 | 177,218,783,955 | 282,521,552,083 | 622,828,761,120 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | 541,745,330 | 3,624,010,714 | 14,206,822,879 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | 58,802,429,588 | 133,857,516,993 | 266,753,605,645 |
| + Cổ tức/Trái tức | | -820,670,781 | 17,381,670,364 | 33,460,284,464 |
| + Lãi từ bán CK | | 59,623,100,369 | 116,475,846,629 | 233,293,321,181 |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 01.3 | 30,500,000,000 | 50,000,000 | 86,300,000,000 |
| - Doanh thu đại lý phát hành/chuyển nhượng trái phiếu | 01.4 | 123,000,000 | 15,983,722,802 | 30,719,622,802 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | 82,690,667,674 | 123,296,417,951 | 207,871,286,704 |
| - Doanh thu lưu ký/phong tỏa chứng khoán | 01.6 | 965,174,753 | 1,330,018,104 | 4,521,890,418 |
| - Doanh thu khác | 01.9 | 3,595,766,610 | 4,379,865,519 | 12,455,532,672 |
| + Thu lãi từ hợp đồng liên gửi | | 1,087,777,777 | 1,371,111,111 | 4,901,115,267 |
| + Thu lãi KKH | | 387,147,997 | 2,538,520,052 | 4,057,797,787 |
| + Thu khác | | 2,140,840,836 | 470,234,356 | 3,496,619,618 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02) | 10 | 177,218,783,955 | 282,521,552,083 | 622,828,761,120 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 3,442,714,913 | 5,578,217,271 | 14,079,653,178 |
| - Lãi từ bán chứng khoán | | 2,870,741,318 | 2,509,650,933 | 7,712,981,952 |
| - Dự phòng giảm giá bán chứng khoán | | -1,792,801,800 | -5,653 | -3,072,006,560 |
| - Chi phí ủy thác đầu tư, chi phí kinh doanh | | 2,364,775,395 | 2,968,571,991 | 9,438,677,786 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | 173,776,069,042 | 276,943,334,812 | 608,749,107,942 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 12,687,113,840 | 33,923,089,281 | 75,694,898,820 |
| - Chi phí nhân viên | | 8,513,721,416 | 27,190,798,889 | 58,534,946,527 |
| - Chi phí khấu hao | | 106,356,474 | 143,217,198 | 466,701,200 |
| - Chi phí văn phòng, chi phí khác | | 4,067,035,950 | 6,589,073,194 | 18,693,251,093 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) | 30 | 161,088,955,202 | 243,020,245,531 | 533,054,209,122 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 9. Chi phí khác | 32 | | | |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | | |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 161,088,955,202 | 243,020,245,531 | 533,054,209,122 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 35,439,570,145 | 53,464,454,017 | 116,939,062,017 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 125,649,385,057 | 189,555,791,514 | 416,115,147,105 |

Lập bảng

Trần Bảo Ánh

Kiểm soát

Phạm Thị Vân



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

| Chi tiêu | Mã số | Quý III/2015 | Quý IV/2015 | Lũy kế từ đầu năm |
|---|-------|-------------------|---------------------|---------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | 161,088,955,202 | 243,020,245,531 | 533,054,209,122 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao và phân bổ | 02 | 641,335,363 | 691,973,865 | 2,416,380,646 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1,792,801,800) | (5,653) | (3,072,006,560) |
| - Thu nhập tiền lãi | 05 | (63,218,866,979) | (120,855,712,148) | (245,748,853,853) |
| - Thu nhập cổ tức | 05 | 820,670,781 | (17,381,670,364) | (33,460,284,464) |
| - Chi phí tiền lãi | 06 | | 51,119,363,686 | 51,119,363,686 |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 97,539,292,567 | 156,594,194,917 | 304,308,808,577 |
| - Biến động chứng khoán thương mại, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (50,660,206,296) | 83,856,359,351 | (141,388,669,002) |
| - Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | (7,374,886,196) | 19,843,748,424 | (22,243,825,665) |
| - Tiền lãi đã trả | 13 | | (51,119,363,686) | (51,119,363,686) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (21,698,457,000) | (33,000,000,000) | (68,389,952,139) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17,805,743,075 | 176,174,939,006 | 21,166,998,085 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | 350,351,475 | 642,093,822 | 6,770,742,742 |
| - Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và ứng trước | 23 | (350,186,828,098) | (1,039,079,564,530) | (1,796,548,879,056) |
| - Thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay ngắn hạn | 24 | 224,147,377,544 | 1,021,536,847,296 | 1,680,684,224,840 |
| - Cổ tức và lãi đã nhận được | 27 | 76,177,433,702 | 125,188,972,992 | 265,540,176,097 |
| Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư | 30 | (49,511,665,377) | 108,288,349,580 | 156,446,264,623 |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | |
| - Cổ tức đã trả | 36 | | | |
| Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (31,705,922,302) | 284,463,288,586 | 177,613,262,708 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 489,880,066,270 | 458,174,143,968 | 565,024,169,846 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 458,174,143,968 | 742,637,432,554 | 742,637,432,554 |

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Mẫu số B09 – CTCK

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương
Địa chỉ: T4+5, TN Số 9 Tô Hiến Thành, P.Bùi Thị
Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04 22201031 Fax: 04 22201032

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép số 98/GP-UB do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 09 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 10/GPDC-UBCK ngày 27/01/2011, giấy phép điều chỉnh số 95/GPDC-UBCK ngày 18/06/2012, giấy phép điều chỉnh số 12/GPDC-UBCK ngày 27/03/2013.

Vốn điều lệ của Công ty do Ngân hàng TMCP Kỹ thương góp ban đầu là 300 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4+5, tòa nhà Số 9 Tô Hiến Thành, P.Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh phát hành, Tư vấn tài chính và Đầu tư chứng khoán.

3 – Ban lãnh đạo Công ty:

Ban giám đốc: Các thành viên Ban giám đốc trong Quý I/2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Minh | Chủ tịch HĐQTV | Từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Q.Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013 |
| Ông Nhâm Hà Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2015 |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 – Năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam “VNĐ”.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với:

- Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:
 - ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1;
 - ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2;
 - ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3;
 - ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4; và
 - ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5;
 - ✓ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Các chính sách kế toán dành cho công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các thông tư hướng dẫn thực hiện, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng tại công ty Chứng khoán do Bộ tài chính ban hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua của tài sản, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|---------|
| Máy móc thiết bị | 4-5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 năm |
| Phần mềm giao dịch | 6 năm |

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác nhận được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Thu nhập từ phí môi giới chứng khoán: được xác định khi hoạt động mua bán chứng khoán của khách hàng thành công.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7- Quỹ dự trữ pháp định

Theo quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|--------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn góp |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn góp |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

| 01. Tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư | Cuối kỳ (VNĐ) | Đầu kỳ (VNĐ) |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng: | 497.637.432.554 | 308.174.143.968 |
| - Các khoản tương đương tiền: | 245.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cộng | 742.637.432.554 | 458.174.143.968 |
| Các khoản đầu tư | | |
| - Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 766.595.261.961 | 782.823.085.443 |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam

Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết và các trái phiếu doanh nghiệp có uy tín trên thị trường.

Danh mục đầu tư:

| Danh mục đầu tư tại ngày 31/12/2015 | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
|-------------------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 104,197,000,000 |
| Quyền mua chứng khoán | 805,000,000 |
| Trái phiếu | 661,593,261,961 |
| Tổng cộng | 766,595,261,961 |

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ) |
|----------------------------|---|---|
| a) Cửa công ty chứng khoán | 62,909,076 | 2,068,176,688,000 |
| - Cổ phiếu | 13,674,208 | 1,478,165,499,254 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | | |
| b) Cửa nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 11,194,208 | 1,215,924,389,254 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | | |
| Tổng cộng | 87,777,492 | 4,762,266,576,508 |

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,582,763,389 | | 4,582,763,389 |
| - Mua trong kỳ | 149,996,000 | | 149,996,000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | |
| - Tăng khác | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 4,732,759,389 | | 4,732,759,389 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,928,729,383 | | 1,928,729,383 |
| - Khấu hao trong kỳ | 143,217,198 | | 143,217,198 |
| - Tăng khác | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |

| | | | |
|--|---------------|--|---------------|
| Số dư cuối kỳ | 2,071,946,581 | | 2,071,946,581 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 2,654,034,006 | | 2,654,034,006 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2,660,812,808 | | 2,660,812,808 |

04. Các khoản phải thu khác:
Số dư đầu kỳ: 134,117,400,280 VNĐ

| Chỉ tiêu | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------|
| | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi |
| A | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Phải thu khác: | | | | | |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1,374,111,111 | 953,333,333 | 729,444,444 | | |
| - Phải thu khác | 338,392,580,674 | 388,341,954,937 | 83,856,359,351 | | |
| Tổng cộng: | 339,766,691,785 | 389,295,288,270 | 84,585,803,795 | | |

Các khoản phải thu khác: Là các khoản tiền ủy thác đầu tư và lãi trên số dư tiền ủy thác còn lại từ hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương, lãi dự thu các trái phiếu Công ty đang nắm giữ...

05. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế GTGT

| | |
|----------------|----------------|
| Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| 55,869,939,652 | 35,405,485,635 |
| 3,460,057,427 | 2,024,900,908 |
| 66,979,562 | 8,133,954,018 |

06. Các khoản phải trả

- Phải trả chi phí về ủy thác đầu tư
- Phải trả các nhà cung cấp khác

| | |
|---------------|-------------|
| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 164,905,759 | 159,243,920 |
| 1,857,824,037 | 641,199,612 |

07. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Tăng/Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| A | 1 | 2 | 4 |
| I - Vốn chủ sở hữu | | | 1.000.000.000.000 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.000.000.000.000 | | |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 18,703,890,214 | 20,803,257,355 | 39,507,147,569 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 18,703,890,214 | 20,803,257,355 | 39,507,147,569 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 354,326,629,988 | 147,899,276,804 | 502,225,906,792 |
| Tổng cộng: | 1,391,734,410,416 | 189,505,791,514 | 1,581,240,201,930 |

08. Doanh thu:

| | Kỳ này (VNĐ) |
|---|------------------------|
| Doanh thu từ hoạt động của công ty | |
| - Doanh thu lãi tiền gửi | 3,909,631,163 |
| - Doanh thu từ hoạt động đại lý phát hành/chuyển nhượng chứng khoán | 15,983,722,802 |
| - Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 116,475,846,629 |
| - Doanh thu từ cổ tức, trái tức | 17,381,670,364 |
| - Doanh thu từ phí môi giới | 3,624,010,714 |
| - Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính | 123,296,417,951 |
| - Doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành trái phiếu | 50,000,000 |
| - Doanh thu từ hoạt động lưu ký | 1,330,018,104 |
| - Doanh thu từ các dịch vụ hỗ trợ giao dịch chứng khoán | 470,234,356 |
| Cộng | 282,521,552,083 |

09. Chi phí:

| | Kỳ này (VNĐ) |
|---|-----------------------|
| - Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán | (5,653) |
| - Chi phí đầu tư chứng khoán | 2,609,650,933 |
| - Chi phí ủy thác đầu tư | 489,050,275 |
| - Chi phí hoạt động kinh doanh khác | 2,479,521,716 |
| - Chi phí quản lý khác | 33,923,089,281 |
| Cộng | 39,501,306,552 |

VI. Thuế thu nhập ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất thuế TNDN là 22%) Kỳ này (VNĐ)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế 53,464,454,017

Kế toán



Phạm Thị Vân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Q. Giám đốc Công ty



Nguyễn Thị Thu Hiền

